

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN	0			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		12.828.566.828	14.559.608.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.035.135.975	9.643.567.089
1. Tiền	111		2.235.135.975	2.643.567.089
2. Các khoản tương tiền	112		4.800.000.000	7.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		3.382.419.218	2.588.843.819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.040.495.340	822.335.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		69.412.327	89.412.326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.403.507.885	1.808.092.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-130.996.334	-130.996.334
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		2.263.641.956	2.265.002.137
1. Hàng tồn kho	141		2.263.641.956	2.265.002.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		147.369.679	62.195.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		40.474.092	17.814.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		106.895.587	44.380.717
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+240 + 250 + 260)	200		3.826.175.282	4.203.313.513
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2.474.981.741	2.844.453.304
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.474.981.741	2.844.453.304
- Nguyên giá	222		32.412.268.829	32.357.268.829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-29.937.287.088	-29.512.815.525

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	240		1.300.000.000	1.300.000.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.300.000.000	1.300.000.000
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		51.193.541	58.860.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		51.193.541	58.860.209
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.654.742.110	18.762.921.821
NGUỒN VỐN	0			
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		366.237.849	2.457.586.908
I. Nợ ngắn hạn	310		366.237.849	2.457.586.908
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		341.412.639	163.929.866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.370.992	18.432.493
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		288.564.962	531.264.773
4. Phải trả người lao động	314		-83.335.310	1.131.468.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		180.539.974	442.306.738
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-382.315.408	170.184.592
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		16.205.168.951	16.305.334.913
I.VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		16.205.168.951	16.305.334.913
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.200.000.000	5.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.421.031.962	5.421.031.962
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.584.136.989	5.684.302.951
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		16.571.406.800	18.762.921.821

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Hoàng Nhanh



Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Giám đốc

Lê Văn Khuôi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.08	6.802.470.948	10.422.444.641
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.802.470.948	10.422.444.641
4. Giá vốn hàng bán	11		5.577.148.910	6.434.742.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.225.322.038	3.987.702.032
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.676.528	1.362.718
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		92.662.692	72.444.408
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		1.228.877.870	1.287.228.461
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		-87.541.996	2.629.391.881
11. Thu nhập khác	31			61.403.636
12. Chi phí khác	32		12.623.966	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-12.623.966	61.403.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.09	-100.165.962	2.690.795.517
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51)	60		-100.165.962	2.690.795.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Văn Khuôi

Đoàn Hoàng Nhanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.820.056.300	3.795.742.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.460.088.698)	(3.930.167.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.241.903.022)	(4.950.124.185)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(198.350.837)	(323.731.092)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		6.243.244.244	7.714.164.579
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.346.065.629)	(16.758.136.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		13.183.107.642	14.452.252.210
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7		(50.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2.500.000.000	2.000.000.000
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.676.528	1.362.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.208.676.528)	48.637.282
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10.974.431.114	14.500.889.492
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(2.643.567.089)	(2.238.429.487)
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	8.330.864.025	12.262.460.005

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Đoàn Hoàng Nhanh

Lê Văn Khuôi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../.... kết thúc vào ngày/..../....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài sản loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán -- nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	328.951.641	102.780.879
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.906.184.334	2.540.786.210
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	2.235.135.975	2.643.567.089

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	0	0	0	0
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	0	0	0	0
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác; - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị	0	0	0	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0		0	
- Trái phiếu	0		0	
- Các khoản đầu tư khác	0		0	
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0		0	
- Trái phiếu	0		0	
- Các khoản đầu tư khác	0		0	

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào các đơn vị khác				

- Cộng

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		1.040.495.340		822.335.019
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Cục Thuế Tỉnh Cà Mau		225.814.545		233.194.545
+ Phòng Khám Đa Khoa Phương Nam		127.000.002		85.000.002
+ CNNXBGD Tại TP Cà Mau		105.723.048		
+ Sở Tài Chính Tỉnh Cà Mau		66.000.000		10.000.000
+ CTY TNHH Nam Phương - PK ĐK Nam Phương		52.500.000		26.250.000
+ Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau		49.150.000		
+ Công Ty TNHH Phòng Khám Đa Khoa Sài Gòn Tâm Đức		44.700.000		6.900.000
+ Sở Khoa Học Công Nghệ Môi Trường Tỉnh Cà Mau		42.471.970		42.471.970
+ UB Mặt Trận Tổ Quốc Tỉnh Cà Mau		35.200.000		
+ Đảng Ủy Xã Tam Giang		30.500.000		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		261.435.775		418.518.502
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	2.405.051.347		1.808.092.808	
- Phải thu về cổ phần hoá;	<N13851 2>		<N13851 1>	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1.543.462		0	
- Phải thu người lao động;	<N138813 2>		<N138813 1>	
- Kỳ cược, kỳ quỹ;	60.022.109		12.000.000	

- Cho mượn;	<N138814 2>	<N138814 1>
- Các khoản chi hộ;	0	0
- Phải thu khác.	2.172.709.562	1.706.006.904
b) Dài hạn	0	0
- Phải thu về cổ phần hoá;	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0	0
- Phải thu người lao động;	<N138823 2>	<N138823 1>
- Ký cược, ký quỹ;	0	0
- Cho mượn;	0	0
- Các khoản chi hộ;	0	0
- Phải thu khác.	0	0
Cộng	2.405.051.347	1.808.092.808

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
Cộng				0

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ quá hạn				
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.850.002	(115.146.332)	15.850.002	(115.146.332)
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)				
	(100.644.260)	+	(100.644.260)	+
		+ CTY TNHH SXTM DV Tân Kim Hưng		+ CTY TNHH SXTM DV Tân Kim Hưng
	9.200.000	950.490	9.200.000	950.490
		+ Công ty CP ĐT & PT GD Phương Nam		+ Công ty CP ĐT & PT GD Phương Nam
	1.000.002	(3.319.479)	1.000.002	(3.319.479)

- XDCh:	0	0
- Sửa chữa.	0	0
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	<TK2111_DDK>	<TK2112_DDK>	<TK2113_DDK>	<TK2114_DDK>	<TK2115_DDK>	<TK2118_DDK>	<TK211_DDK>
- Mua trong năm	<TK2111_1>	<TK2112_1>	<TK2113_1>	<TK2114_1>	<TK2115_1>	<TK2118_1>	<TK211_1>
- Đầu tư XDCh hoàn thành	<TK2111_2>	<TK2112_2>	<TK2113_2>	<TK2114_2>	<TK2115_2>	<TK2118_2>	<TK211_2>
- Tăng khác	<TK2111_5>	<TK2112_5>	<TK2113_5>	<TK2114_5>	<TK2115_5>	<TK2118_5>	<TK211_5>
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.662.963.915	28.043.688.648	1.705.616.266	0	0	0	32.412.268.829
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	29.512.815.525
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	424.471.563
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	29.937.287.058
- Tại ngày đầu năm	2.662.963.915	27.988.688.648	1.705.616.266	0	0	0	2.844.453.304
- Tại ngày cuối năm	2.662.963.915	28.043.688.648	1.705.616.266	0	0	0	2.474.981.741

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

năm									
	- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
	Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0
	Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại	0			0
- Quyền sử dụng đất	0			0
- Nhà	0			0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0			0
- Cơ sở hạ tầng	0			0
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Tồn thất do suy giảm giá trị	0	0	0	0

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại	0		0
- Quyền sử dụng đất	0		0
- Nhà	0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0		0
- Cơ sở hạ tầng	0		0

- *Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;*
- *Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;*
- *Thuyết minh số liệu và giải trình khác.*

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	40.474.092	17.814.546
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	0	0
- Chi phí đi vay;	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	<N24218 2>	<N24218 1>
b) Dài hạn	51.193.541	58.860.209
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	<N24228 2>	<N24228 1>
Cộng	91.667.633	76.674.755

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	341.412.639	341.412.639	163.929.866	163.929.866
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
+ Công ty cổ phần In Cần Thơ	90.972.100	90.972.100		
+ CTY CP In & Vật Tư Sài Gòn	78.167.730	78.167.730		
+ CTY TNHH TM-DV Nguyễn Tới	35.013.000	35.013.000		
			35.223.984	35.223.984

+ Cty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ Khí Nhựa Minh Đạt	31.990.200	31.990.200	
+ Công Ty TNHH Thương Mại Thu Hồng	27.216.000	27.216.000	
+ Cty TNHH TM Hóa Chất Nam Bình	22.176.000	22.176.000	
+ Cty TNHH TMSX DV Viễn Thái	18.480.000	18.480.000	
+ Chi nhánh Tổng Công ty Công Nghiệp In Bao Bì Liksin- TNHH MTV Trung tâm kinh doanh An Thịnh Liksin	14.185.260	14.185.260	
+ Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Nhất Tâm	9.900.000	9.900.000	
+ HTX TM - DV Nguyễn Cư Trinh	4.983.400	4.983.400	4.983.400
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	8.328.949	8.328.949	123.722.482
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			
- Phải trả cho các đối tượng khác			
C) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn			
- Các đối tượng khác			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan			

16. Vay và nợ thuế tài chính	31/03/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh	Trả tiền lãi thuế
				Trả nợ gốc

	toán tiền thuế tài chính	toán tiền thuế tài chính	toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0
Trên 5 năm	0	0	0
Cộng	0	0	0

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2024
- Thuế GTGT phải nộp	332.913.936	288.564.962	332.913.936	288.564.962
+ Thuế GTGT đầu ra	332.913.936	288.564.962	332.913.936	288.564.962
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế TNDN	198.350.837	0	198.350.837	0
- Thuế TNCN	0	53.679.614	116.194.484	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	2.000.000	2.000.000	0
+ Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0
+ Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng	<T333 DK>	344.244.576	649.459.257	<T333 CK>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp Nhà nước:	531.264.773			288.564.962
- Số thuế phải thu Nhà nước:	44.380.717			106.895.587

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;	0	0
- Các khoản trích trước khác;	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
Cộng	0	0

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	180.539.974	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
- Kinh phí công đoàn;	156.207.339	134.079.757
- Bảo hiểm xã hội;	1.448.450	1.448.470
- Bảo hiểm y tế;	238.986	238.988
- Bảo hiểm thất nghiệp;	188.526	188.526
- Phải trả về cổ phần hoá;	11.128.655	11.128.655
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	20.000	118.812.395
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	11.308.018	176.409.947
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	0	0
- Doanh thu nhận trước;	0	0

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành:

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;	0		0	
- Loại phát hành có chiết khấu;	0		0	
- Loại phát hành có phụ trội.	0		0	
Cộng	0		0	
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)				
Cộng				

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		0	0
Cộng		0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;		0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		0	0
Cộng		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			0
			0

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư XD CB	Cộng
A													
Số dư đầu năm trước													11
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	5.421.031.962	0	0	5.684.302.951	0	16.205.334.911
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	
- Lãi trong năm nay													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	5.200.000.000	0	0	0	0	0	0	5.421.031.962	0	0	5.584.136.989	0	16.205.168.951

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	
- Vốn góp của các đối tượng khác	
Cộng	

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.200.000.000	
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	5.200.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chính lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định		

nào?....).	
------------	--

	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

	Cuối năm	Đầu năm
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	6.788.124.652	10.403.758.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	14.346.296	18.685.911
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	6.802.470.948	10.422.444.641
Cộng		

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
--	--	--

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	0	0
- Giảm giá hàng bán;	0	0
- Hàng bán bị trả lại.	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	12.726.086	14.555.167
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	5.564.422.824	6.420.187.442
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	0	0

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	5.577.148.910	6.434.742.609

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	0	
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	
Cộng	8.676.528	

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	0	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	0	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	0	
- Chi phí tài chính khác;	0	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	0	
Cộng	0	

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	0	
- Tiền phạt thu được;	0	
- Thuế được giảm;	0	
- Các khoản khác.	0	
Cộng	0	

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	
- Các khoản bị phạt;	0	

- Các khoản khác.	0	
Cộng	12.623.966	
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.228.877.870	1.287.228.461
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	92.662.692	72.444.408
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.063.628.629	2.286.097.185
- Chi phí nhân công;	3.049.226.825	3.572.881.846
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	424.471.563	548.830.372
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	524.598.221	526.296.991
- Chi phí khác bằng tiền.	759.552.819	734.093.375
Cộng	6.821.478.057	7.668.199.769

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác
- 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

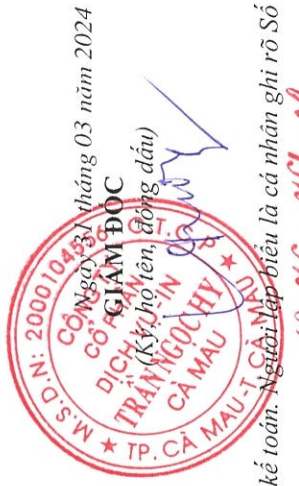
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị, cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



Đoàn Hoàng Mạnh

Lê Văn Khước